

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|----------------|
| 1. Mục lục | 01 |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 – 04 |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 – 07 |
| 4. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 | 08 – 34 |
| - Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 08 – 11 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 12 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 13 – 14 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 15 – 34 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ntaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh – Thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 8 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600513044 ngày 11 tháng 4 năm 2007. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 06 lần được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại : 076.3931477
- Fax : 076.3932477

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Chế biến thủy sản, chế biến và kinh doanh phụ phẩm bột, xương cá, mỡ cá;
- Nuôi cá;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- Chế biến mua bán nông sản;
- Xay xát lúa thóc, đánh bóng gạo;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Mua bán phân bón;
- Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|----------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2015 |
| Ông Hồ Mạnh Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2015 |

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Lê Thanh Hồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2012 |
| Bà Trần Thị Kiều Trang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2012 |
| Ông Phạm Hữu Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2012 |

0640-00
CÔNG TY TNHH
VIỆT NAM
II NHẬN
ANH PH
CHI MINH
PHỐ C
5130.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NTACO
EN-T

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|--------------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2015 |
| Bà Nguyễn Thị Dung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2011 |
| Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Lý Vĩ Phát | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2015 |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Thanh Sơn – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2015).

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 34).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2017

Số: 030/2017/BCKT-PKF.HCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần NTACO được lập ngày 12 tháng 02 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày từ trang 08 đến trang 34 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc tự xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi vẫn chưa thu thập được thư xác nhận của các khoản phải thu, phải trả tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| Các khoản mục | Số dư 31.12.2016 | Số dư 01.01.2016 | Thuyết minh |
|------------------------------|------------------|------------------|-------------|
| Phải thu khách hàng | 153.959.714.861 | 143.150.509.765 | V.3 |
| Trả trước người bán | 69.161.533.409 | 69.039.801.370 | V.4 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 10.480.000.000 | 10.480.000.000 | V.5 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 4.115.768.660 | 4.129.808.660 | V.6 |
| Người mua trả tiền trước | 1.136.276.190 | 1.136.276.190 | V.11 |
| Phải trả khác | 24.009.012.371 | 2.910.043.760 | V.14 |
| Vay ngắn hạn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | V.15 |

Bằng những thủ tục thay thế bổ sung khác, chúng tôi cũng không thể xác định được tính đúng đắn của các khoản công nợ nêu trên.

Như đã nêu tại thuyết minh V.3, V.4 về khoản nợ phải thu và ứng trước cho người bán "Vùng sinh thái" trị giá lần lượt là 18.185.311.684 VND và 2.488.806.491 VND là khoản luân chuyển hàng tồn kho nội bộ giữa vùng nuôi và nhà máy sản xuất. Công ty đã ghi nhận doanh thu nội bộ nhưng chưa ghi nhận giá vốn nội bộ cho khoản hàng tồn kho luân chuyển này. Do đó, việc không kết chuyển số dư nợ phải thu không có thực này làm cho lợi nhuận trong năm tăng lên một khoản tương ứng là 20.674.118.175 VND.

Như đã nêu tại thuyết minh V.14, số tiền phải trả cho Công ty cổ phần Châu Á 20.924.157.611 VND được chuyển từ số dư nợ vay của Ngân hàng Phát triển – khu vực Đồng Tháp do phát mãi tài sản thế chấp của bên thứ 3 theo hợp đồng vay số 48/2014/HĐTDXH.SĐ-NHPT-ĐT.AG ngày 15 tháng 9 năm 2014 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2011/HĐTCQSDTS-NHPT. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng về khoản phải trả cho Công ty cổ phần Châu Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Đến ngày kết thúc năm tài chính, Công ty vẫn chưa trích lãi vay theo các hợp đồng vay hiện hành với số tiền là 19.555.288.104 VND. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ khoản chi phí này thì lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2016 sẽ giảm xuống một khoản tương ứng.

Ngoài ra, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 119.496.529.992 VND cho số dư nợ phải thu quá hạn trị giá 238.024.996.735 VND. Chúng tôi chưa có cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ chưa được lập dự phòng tương đương tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty tiếp tục lỗ lũy kế 419.390.009.989 VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 342.358.721.690 VND. Trong đó, tất cả hợp đồng vay ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và chúng tôi chưa thu thập các thoả thuận cho phép gia hạn các khoản vay nói trên, và chúng tôi cũng chưa thu thập được các bằng chứng liên quan đến việc gia hạn các khoản nợ. Những sự kiện này cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty và do đó Công ty có thể không có khả năng thực hiện giá trị tài sản hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục.

1640-001

3 TY TNHH
VIỆT NA
NHÁNH
NH PHÚC
CHÍ MINH

PHỔ C

Ý kiến kiểm toán trái ngược của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, do tầm quan trọng của các vấn đề nêu ở "Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược", Báo cáo tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần NTACO tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, không phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần NTACO cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán phát hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 và từ chối đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính đó.

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH PKF Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh



Trương Quang Trung

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2015-242-1

Phạm Thị Anh Khoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1521-2015-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 122.448.318.908 | 111.307.152.526 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 706.681.689 | 1.491.188.857 |
| 1. Tiền | 111 | | 706.681.689 | 1.491.188.857 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 121.674.597.536 | 109.815.963.669 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 155.990.967.027 | 145.417.476.960 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 69.530.364.274 | 69.119.430.474 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 10.480.000.000 | 10.480.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 5.004.018.660 | 4.129.808.660 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (119.496.529.992) | (119.496.529.992) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 165.777.567 | 165.777.567 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 67.039.683 | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | V.12 | 67.039.683 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 42.968.691.701 | 52.797.152.477 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 153.989.898 | 153.989.898 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 307.979.796 | 307.979.796 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (153.989.898) | (153.989.898) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 42.499.550.186 | 52.126.230.143 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 39.016.130.186 | 45.642.810.143 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 114.989.901.825 | 115.939.559.159 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (75.973.771.639) | (70.296.749.016) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 3.483.420.000 | 6.483.420.000 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 3.483.420.000 | 6.483.420.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 31.814.078 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 31.814.078 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 29.264.358 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư khác vào công ty khác | 253 | V.2 | 1.335.000.000 | 1.335.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.335.000.000) | (1.305.735.642) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 315.151.617 | 455.854.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 315.151.617 | 455.854.000 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 165.417.010.609 | 164.104.305.003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 464.807.040.598 | 464.970.381.404 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 464.807.040.598 | 464.970.381.404 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 10.257.597.470 | 7.779.350.340 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 1.136.276.190 | 1.136.276.190 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 572.085.749 | 804.852.554 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.006.927.000 | 1.374.702.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 102.285.141.707 | 102.285.141.707 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 24.483.585.098 | 3.454.455.195 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 324.824.798.044 | 347.894.974.078 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.16 | 240.629.340 | 240.629.340 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (299.390.029.989) | (300.866.076.401) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | (299.390.029.989) | (300.866.076.401) |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.17 | 119.999.980.000 | 119.999.980.000 |
| 1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 119.999.980.000 | 119.999.980.000 |
| 1b. Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.17 | (419.390.009.989) | (420.866.056.401) |
| 11a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (420.866.056.401) | (420.866.056.401) |
| 11b. LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.476.046.412 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 165.417.010.609 | 164.104.305.003 |



Trần Minh Trọng
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

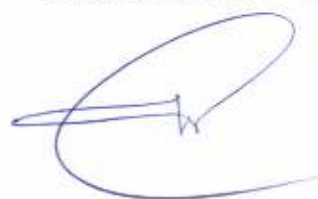
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|----------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 60.761.511.459 | 84.624.272.838 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 60.761.511.459 | 84.624.272.838 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 50.091.449.777 | 93.025.232.025 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 10.670.061.682 | (8.400.959.187) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 7.124.443 | 1.520.649.431 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.3 | 29.264.358 | 50.774.817.119 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | 50.737.708.884 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.4 | 82.413.749 | 658.947.196 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 8.995.113.123 | 116.531.097.363 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.570.394.895 | (174.845.171.434) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 1.825.387.472 | 157.133.159.491 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 1.987.723.239 | 407.955.339.340 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (162.335.767) | (250.822.179.849) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.408.059.128 | (425.667.351.283) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.12 | (67.987.284) | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>1.476.046.412</u> | <u>(425.667.351.283)</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | <u>123</u> | <u>(35.472)</u> |



Trần Minh Trọng
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|----------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.408.059.128 | (425.667.351.283) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8 | 6.517.252.084 | 7.454.751.947 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.2 | 29.264.358 | 103.445.981.509 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | (24.486) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 1.029.848.600 | 32.631.618.805 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | 50.737.708.884 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 8.984.424.170 | (231.397.314.624) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (11.925.673.550) | 775.758.211 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | 398.830.760.408 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 1.893.312.556 | (175.132.046.760) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 140.702.383 | 4.377.540.379 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (174.612.085) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (15.046.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (907.234.441) | (2.734.960.471) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (81.509.716) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 122.727.273 | 47.968.240.919 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 122.727.273 | 47.886.731.203 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|----------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V.15 | - | (44.537.208.399) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (44.537.208.399) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (784.507.168) | 614.562.333 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 1.491.188.857 | 876.602.038 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | - | 24.486 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 706.681.689 | 1.491.188.857 |



Trần Minh Trọng
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2017




Nguyễn Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ntaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thủy sản và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế biến thủy sản, chế biến và kinh doanh phụ phẩm bột, xương cá, mỡ cá; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Xí nghiệp Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái | Tổ 18, Quốc lộ 91, ấp Bình An I, xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang |
| Nhà máy bao bì Vạn Lợi | Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang |

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán có đủ hồ sơ chứng minh:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu không còn hồ sơ chứng minh: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng là 50%.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 45 |
| Máy móc và thiết bị | 8 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 8 |

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 612.090.571 | 241.959.850 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 94.591.118 | 1.249.229.007 |
| Cộng | <u>706.681.689</u> | <u>1.491.188.857</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Công ty Cổ phần Âu Việt ⁽ⁱ⁾ | 1.335.000.000 | (1.335.000.000) | 1.335.000.000 | (1.305.735.642) |
| Cộng | <u>1.335.000.000</u> | <u>(1.335.000.000)</u> | <u>1.335.000.000</u> | <u>(1.305.735.642)</u> |

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 1501406567 ngày 27 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt 1.335.000.000 VND, tương đương 15% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 1.305.735.642 | - |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 29.264.358 | 1.305.735.642 |
| Số cuối năm | <u>1.335.000.000</u> | <u>1.305.735.642</u> |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 155.990.967.027 | 145.417.476.960 |
| <u>Các đối tượng không tìm thấy hồ sơ chứng minh công nợ</u> | <u>34.220.611.782</u> | <u>33.960.221.489</u> |
| Khách vắng lai ^(*) | 16.035.300.098 | 15.774.909.805 |
| Vùng nuôi sinh thái Công ty ^(*) | 14.365.311.684 | 14.365.311.684 |
| Vùng nuôi thủy sản Công ty ^(*) | 3.820.000.000 | 3.820.000.000 |
| <u>Các khách hàng khác</u> | <u>121.770.355.245</u> | <u>111.457.255.471</u> |
| Công ty Binca Seafoods GMBH | 76.317.612.833 | 65.567.144.430 |
| Pescados P.C.S., S.L | 10.816.638.310 | 10.816.638.310 |
| Global Tradings Ltd | 4.182.076.555 | 4.182.076.555 |
| Công ty TNHH Mekong | 577.500.165 | 577.500.165 |
| Camarones Pena Blanca S.A. De C.V. | 958.304.089 | 958.304.089 |
| Công ty Cổ phần TMDV XNK Thủy sản VIETFISH | 221.415.000 | 221.415.000 |
| Công ty Cổ phần ĐT & PT Đa Quốc Gia I.D.I | 39.517.569 | 39.517.569 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Thủy sản Panga Mekong | 39.818.666 | 39.818.666 |
| Cao Văn Giàu | 12.135.000.000 | 12.135.000.000 |
| Ngô Thanh Liêm | 10.891.244.000 | 10.891.244.000 |
| Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông | 2.031.252.166 | 2.266.967.195 |
| Các khách hàng khác | 3.559.975.892 | 3.761.629.492 |
| Cộng | <u>155.990.967.027</u> | <u>145.417.476.960</u> |

^(*) Các khoản công nợ không có đối tượng.**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 69.119.430.474 | 69.119.430.474 |
| <u>Các đối tượng không tìm thấy hồ sơ chứng minh công nợ</u> | <u>68.666.843.861</u> | <u>68.666.843.861</u> |
| Ngô Thanh Liêm | 47.679.641.787 | 47.679.641.787 |
| Cao Văn Giàu | 5.666.267.593 | 5.666.267.593 |
| Nguyễn Thành Long | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Nguyễn Thành Công | 7.832.127.990 | 7.832.127.990 |
| Vùng nuôi thủy sản Công ty ^(*) | 2.488.806.491 | 2.488.806.491 |
| <u>Các đối tượng khác</u> | <u>863.520.413</u> | <u>452.586.613</u> |
| Các nhà cung cấp khác | 863.520.413 | 452.586.613 |
| Cộng | <u>69.530.364.274</u> | <u>69.119.430.474</u> |

^(*) Khoản công nợ không có đối tượng.**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 10.480.000.000 | 10.480.000.000 |
| Bà Trịnh Thị Kim Sang | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Bà Lê Thị Phụng | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| Ông Lâm Hồng Nam | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Bà Lê Thị Lệ Thủy | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Bà Trần Thị Bích Ngọc | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Bà Lâm Thị Phượng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Bà Trương Thị Bảy | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hiền | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Ông Trần Văn Sê | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Cộng | <u>10.480.000.000</u> | <u>10.480.000.000</u> |

Các khoản cho cá nhân vay với lãi suất với 1,2%/tháng. Các khoản cho vay này chưa có hợp đồng vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Phải thu khác****6a. Phải thu ngắn hạn khác**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 860.000.000 | - | - | - |
| <i>Nguyễn Thanh Sơn</i> | 860.000.000 | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 4.144.018.660 | (365.764.219) | 4.129.808.660 | (365.764.219) |
| Các khoản phải thu không tìm thấy hồ sơ chứng minh công nợ | 3.007.928.437 | (365.764.219) | 3.007.928.437 | (365.764.219) |
| Các khoản khác | 1.136.090.223 | - | 1.121.880.223 | - |
| Cộng | 5.004.018.660 | (365.764.219) | 4.129.808.660 | (365.764.219) |

6b. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 307.979.796 | (153.989.898) | 307.979.796 | (153.989.898) |
| Ký cược, ký quỹ | 307.979.796 | (153.989.898) | 307.979.796 | (153.989.898) |
| Cộng | 307.979.796 | (153.989.898) | 307.979.796 | (153.989.898) |

7. Dự phòng phải thu khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

| | Phải thu và cho vay ngắn hạn | Phải thu và cho vay dài hạn | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm | (119.496.529.992) | (153.989.898) | (119.650.519.890) |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | (119.496.529.992) | (153.989.898) | (119.650.519.890) |

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 42.706.811.823 | 70.072.320.720 | 2.033.579.532 | 1.126.847.084 | 115.939.559.159 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (949.657.334) | - | (949.657.334) |
| Số cuối năm | 42.706.811.823 | 70.072.320.720 | 1.083.922.198 | 1.126.847.084 | 114.989.901.825 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 406.189.964 | 28.220.478.635 | 143.875.800 | 802.123.536 | 29.572.667.935 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 17.684.115.196 | 50.047.760.480 | 1.506.232.181 | 1.058.641.159 | 70.296.749.016 |
| Khấu hao trong năm | 2.272.778.749 | 4.009.363.957 | 188.970.373 | 46.139.005 | 6.517.252.084 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (840.229.461) | - | (840.229.461) |
| Số cuối năm | 19.956.893.945 | 54.057.124.437 | 854.973.093 | 1.104.780.164 | 75.973.771.639 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 25.022.696.627 | 20.024.560.240 | 527.347.351 | 68.205.925 | 45.642.810.143 |
| Số cuối năm | 22.749.917.878 | 16.015.196.283 | 228.949.105 | 22.066.920 | 39.016.130.186 |

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 39.016.130.186 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

9. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|--------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 6.483.420.000 | - | 6.483.420.000 |
| Giảm khác (*) | (3.000.000.000) | - | (3.000.000.000) |
| Số cuối năm | 3.483.420.000 | - | 3.483.420.000 |

(*) Điều chỉnh giảm giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 5553 thuộc phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang thực hiện phát mãi tài sản thế chấp được đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 2.580.440.625 | 65.882.595 |
| Bà Nguyễn Thị Dung | 2.580.440.625 | 65.882.595 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 7.677.156.845 | 7.713.467.745 |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Gentraco | 873.459.321 | 873.459.321 |
| Công ty Cổ phần Âu Việt | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 803.697.524 | 840.008.424 |
| Cộng | 10.257.597.470 | 7.779.350.340 |

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Trả trước của các bên liên quan | - | - |
| Trả trước của các khách hàng khác | 1.136.276.190 | 1.136.276.190 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | 67.227.930 | 67.227.930 |
| Các khách hàng khác | 427.087.500 | 427.087.500 |
| Các khách hàng không tìm thấy hồ sơ chứng minh công nợ | 641.960.760 | 641.960.760 |
| Cộng | 1.136.276.190 | 1.136.276.190 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Giảm khác</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|----------------------------|--------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 357.538.888 | 1.097.425.941 | (1.325.848.352) | - | 129.116.477 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 8.535.731 | (8.535.731) | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 11.133.562 | (11.133.562) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.467.990 | 43.519.294 | - | 67.987.284 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 9.012.854 | 122.887.400 | (103.363.804) | - | 28.536.450 |
| Thuế tài nguyên | 1.200.000 | 7.200.000 | (6.600.000) | - | 1.800.000 |
| Tiền thuê đất | 398.283.480 | 796.566.960 | (796.566.960) | - | 398.283.480 |
| Các loại thuế khác | 14.349.342 | 5.000.000 | (5.000.000) | - | 14.349.342 |
| Cộng | 804.852.554 | 2.092.268.888 | (2.257.048.409) | 67.987.284 | 572.085.749 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|-------------------------------|-----------------|
| Hàng hóa xuất khẩu | 0% |
| Gia công | 5% |
| Hàng hóa tiêu thụ nội địa | 10% |
| Cá fillet và phụ phẩm cá tươi | Không chịu thuế |

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Các thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế suất theo thuế suất phổ thông.

Công ty xác định trong năm 2016 không phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 102.285.141.707 | 102.285.141.707 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 102.285.141.707 | 102.285.141.707 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 70.316.370.363 | 70.316.370.363 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 3.610.335.972 | 3.610.335.972 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 25.429.302.689 | 25.429.302.689 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh An Giang | 2.074.770.467 | 2.074.770.467 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 854.362.216 | 854.362.216 |
| Cộng | <u>102.285.141.707</u> | <u>102.285.141.707</u> |

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 30.247.360 | 47.383.360 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 444.325.367 | 497.028.075 |
| Công ty Cổ phần Châu Á (*) | 20.924.157.611 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 3.084.854.760 | 2.910.043.760 |
| Cộng | <u>24.483.585.098</u> | <u>3.454.455.195</u> |

(*) Số tiền phải trả Công ty Cổ phần Châu Á do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang thực hiện phát mãi tài sản bảo lãnh của bên thứ ba – Công ty Cổ phần Châu Á - cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh V.15).

15. Vay ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan | - | - | - | - |
| Vay Bà Nguyễn Thị Dung ^(vi) | | | | |
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 324.824.798.044 | - | 347.894.974.078 | - |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 323.824.798.044 | - | 346.894.974.078 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾ | 236.613.778.977 | - | 238.709.797.400 | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾ | 28.780.000.000 | - | 28.780.000.000 | - |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 53.317.842.389 | - | 74.292.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh An Giang ^(iv) | 3.512.715.551 | - | 3.512.715.551 | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ^(v) | 1.600.461.127 | - | 1.600.461.127 | - |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| Ông Dương Thái Nguyên ^(vi) | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| Cộng | <u>324.824.798.044</u> | - | <u>347.894.974.078</u> | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo hợp đồng hạn mức tín dụng 201/2010/NHNT.AG ngày 15/6/2010 và các hợp đồng cho vay từng lần (đính kèm theo hợp đồng 201/2010/NTNT.AG) với mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất nhà máy, văn phòng làm việc và máy móc thiết bị.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 47/2013/HĐTD ngày 22/5/2013. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời gian vay tính theo từng giấy nhận nợ và tối đa là 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh chế biến. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo là Quyền sở hữu công trình xây dựng, máy móc, thiết bị.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo hợp đồng số 48/2014/HĐTDXH.SĐ-NPPT-ĐT.AG, ngày 19/5/2014. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất, cầm cố số dư tiền gửi và lãi phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi, bao gồm: tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Châu Á. Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2011/HĐTCQSDTS-NHPT. Cầm cố số dư tiền gửi của Công ty Cổ phần Ntaco tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Cầm cố lãi tiền gửi phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi được tính bổ sung vào giá trị tài sản đảm bảo.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 068/2010/HĐTD-DN.LX ngày 20 tháng 05 năm 2010 và các hợp đồng sửa đổi cấp hạn mức tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là hàng tồn kho cá thành phẩm.
- (v) Khoản Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 0015/HDDTN2-VIB621/1.1 ngày 16/03/2011 và các phụ lục hợp đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh cá tra, basa fillet xuất khẩu. Lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ. Hình thức bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển là các loại cá tra fillet thành phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu được bảo quản tại kho 1 và kho 2 của công ty tọa lạc tại số 99 Hùng Vương, KCN phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang và dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất bột cá từ phế phẩm cá tra, basa.
- (vi) Khoản vay Ông Dương Thái Nguyên và Bà Nguyễn Thị Dung không có tài sản đảm bảo với lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 12 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Kết chuyển khác (*)</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 346.894.974.078 | (23.070.176.034) | 323.824.798.044 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| Cộng | <u>347.894.974.078</u> | <u>(23.070.176.034)</u> | <u>324.824.798.044</u> |

Toàn bộ các khoản vay trên đều đã quá hạn thanh toán.

- (*) Khoản giảm tiền vay do phát mãi tài sản đảm bảo của bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Châu Á và giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 5553 thuộc phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang thuộc quyền sở hữu của Công ty thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi quỹ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 237.711.277 | - | 237.711.277 |
| Quỹ phúc lợi | 2.918.063 | - | 2.918.063 |
| Cộng | <u>240.629.340</u> | <u>-</u> | <u>240.629.340</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm trước | 119.999.980.000 | 4.801.294.882 | 124.801.274.882 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | (425.667.351.283) | (425.667.351.283) |
| Số dư cuối năm trước | 119.999.980.000 | (420.866.056.401) | (300.866.076.401) |
| Số dư đầu năm nay | 119.999.980.000 | (420.866.056.401) | (300.866.076.401) |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | 1.476.046.412 | 1.476.046.412 |
| Số dư cuối năm nay | 119.999.980.000 | (419.390.009.989) | (299.390.029.989) |

17b. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.999.998 | 11.999.998 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 11.999.998 | 11.999.998 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.999.998 | 11.999.998 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.999.998 | 11.999.998 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.999.998 | 11.999.998 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**18a. Tài sản nhận giữ hộ**

| | Số lượng | Chủng loại | Quy cách | Chất lượng |
|---|---------------|------------|-------------|-------------|
| Thành phẩm gia công cho Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông | 126.576,74 kg | Cá fillet | BLOCK – IQF | Bình thường |

18b. Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------|-------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 559,35 | 1.100,00 |
| Euro (EUR) | 255,55 | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 14.182.176.187 | 23.199.090.282 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 46.579.335.272 | 53.434.775.328 |
| Doanh thu khác | - | 7.990.407.228 |
| Cộng | 60.761.511.459 | 84.624.272.838 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 6.196.033.465 | 38.046.735.638 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 43.895.416.312 | 39.437.432.573 |
| Giá vốn khác | - | 15.541.063.814 |
| Cộng | <u>50.091.449.777</u> | <u>93.025.232.025</u> |

3. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay | - | 50.737.708.884 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | - | 37.108.235 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 29.264.358 | - |
| Cộng | <u>29.264.358</u> | <u>50.774.817.119</u> |

4. Chi phí bán hàng

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 14.717.205 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 68.823.749 | 626.083.608 |
| Các chi phí khác | 13.590.000 | 18.146.383 |
| Cộng | <u>82.413.749</u> | <u>658.947.196</u> |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 5.109.306.246 | 4.876.274.500 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 513.821.973 | 135.290.003 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 340.219.990 | 2.566.945.127 |
| Thuế, phí và lệ phí | 811.028.696 | 90.556.597 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | 5.423.014.667 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.151.865.090 | 929.219.705 |
| Các chi phí khác | 1.068.871.128 | 1.320.801.463 |
| Cộng | <u>8.995.113.123</u> | <u>15.342.102.062</u> |

6. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 13.299.400 | - |
| Thu tiền điện vùng nuôi cho thuê | 1.123.921.971 | 2.250.561.789 |
| Thu nhập từ xử lý công nợ | 478.080.919 | 154.795.971.903 |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ, nguyên liệu | 75.189.090 | - |
| Thu nhập khác | 134.896.092 | 86.625.799 |
| Cộng | <u>1.825.387.472</u> | <u>157.133.159.491</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Chi phí khác**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.043.148.000 | 34.143.618.805 |
| Xử lý công nợ | 630.422.389 | 2.552.200.000 |
| Xử lý hàng tồn kho theo kiểm kê | - | 364.373.357.559 |
| Tiền điện | - | 2.250.561.889 |
| Xử lý thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ | 70.442.450 | 3.627.085.443 |
| Chi phí bồi thường hợp đồng | 140.511.000 | - |
| Chi phí khác | 103.199.400 | 1.008.515.644 |
| Cộng | <u>1.987.723.239</u> | <u>407.955.339.340</u> |

8. Lãi trên cổ phiếu**Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.519.194.412 | (425.667.351.283) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 2.519.194.412 | (425.667.351.283) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 11.999.998 | 11.999.998 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | <u>123</u> | <u>(35.472)</u> |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 11.999.998 | 11.999.998 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | <u>11.999.998</u> | <u>11.999.998</u> |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.698.311.392 | 549.110.227 |
| Chi phí nhân công | 29.961.588.000 | 25.753.408.283 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.517.252.084 | 7.454.751.947 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.169.720.671 | 1.067.990.115 |
| Chi phí khác | 1.822.104.502 | 122.533.560.015 |
| Cộng | <u>59.168.976.649</u> | <u>157.358.820.587</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|----------------|------------------|
| Thành viên Hội đồng quản trị | | |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | | |
| Xóa nợ phải trả | - | 14.409.179.457 |
| | | |
| Ông Nguyễn Tuấn Sĩ | | |
| Thu lại tiền ứng trước | - | 9.227.086.320 |
| | | |
| Thành viên Ban Tổng giám đốc | | |
| Bà Nguyễn Thị Dung | | |
| Trả trước hàng sinh thái | - | 8.800.124.891 |
| Thu tiền trả trước hàng sinh thái | - | 8.867.024.975 |
| Mua nguyên liệu | 4.412.751.030 | - |

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.6a và V.10.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 1.696.880.000 VND (năm trước là 372.000.000 VND).

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

2a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và cho vay.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

| | Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá | Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Cộng |
|--|--|---|--|--------------------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 706.681.689 | - | - | - | 706.681.689 |
| Phải thu khách hàng | 76.433.623.186 | - | - | 79.557.343.841 | 155.990.967.027 |
| Các khoản cho vay | - | - | - | 10.480.000.000 | 10.480.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 4.272.490.223 | - | - | 1.039.508.233 | 5.311.998.456 |
| Cộng | 81.412.795.098 | - | - | 91.076.852.074 | 172.489.647.172 |
| Số đầu năm | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.491.188.857 | - | - | - | 1.491.188.857 |
| Phải thu khách hàng | 2.530.479.245 | - | - | 142.886.997.715 | 145.417.476.960 |
| Các khoản cho vay | - | - | - | 10.480.000.000 | 10.480.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 3.393.320.223 | - | - | 1.039.508.233 | 4.432.828.456 |
| Cộng | 7.414.988.325 | - | - | 154.406.505.948 | 161.821.494.273 |

2b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 324.824.798.044 | - | - | 324.824.798.044 |
| Phải trả người bán | 10.257.597.470 | - | - | 10.257.597.470 |
| Chi phí phải trả | 102.285.141.707 | - | - | 102.285.141.707 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 572.085.749 | - | - | 572.085.749 |
| Phải trả người lao động | 1.006.927.000 | - | - | 1.006.927.000 |
| Các khoản phải trả khác | 24.483.585.098 | - | - | 24.483.585.098 |
| Cộng | 463.430.135.068 | - | - | 463.430.135.068 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 347.894.974.078 | - | - | 347.894.974.078 |
| Phải trả người bán | 7.779.350.340 | - | - | 7.779.350.340 |
| Chi phí phải trả | 102.285.141.707 | - | - | 102.285.141.707 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 804.852.554 | - | - | 804.852.554 |
| Phải trả người lao động | 1.374.702.000 | - | - | 1.374.702.000 |
| Các khoản phải trả khác | 3.454.455.195 | - | - | 3.454.455.195 |
| Cộng | 463.593.475.874 | - | - | 463.593.475.874 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty khó có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chỉ liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản cho với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 324.824.798.044 VND (số đầu năm là 347.894.974.078 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 5.197.196.769 VND (năm trước giảm/tăng 5.566.319.585 VND).

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính****Tài sản tài chính**

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền | 706.681.689 | - | 1.491.188.857 | - |
| Phải thu khách hàng | 155.990.967.027 | (79.557.343.841) | 145.417.476.960 | (79.557.343.841) |
| Các khoản cho vay | 10.480.000.000 | (5.240.000.000) | 10.480.000.000 | (5.240.000.000) |
| Các khoản phải thu khác | 5.311.998.456 | (519.754.117) | 4.432.828.456 | (519.754.117) |
| Cộng | 172.489.647.172 | (85.317.097.958) | 161.821.494.273 | (85.317.097.958) |

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

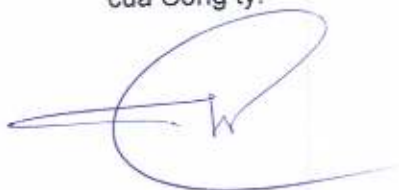
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ | 324.824.798.044 | 347.894.974.078 |
| Phải trả người bán | 10.257.597.470 | 7.779.350.340 |
| Chi phí phải trả | 102.285.141.707 | 102.285.141.707 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 572.085.749 | 804.852.554 |
| Phải trả người lao động | 1.006.927.000 | 1.374.702.000 |
| Các khoản phải trả khác | 24.483.585.098 | 3.454.455.195 |
| Cộng | 463.430.135.068 | 463.593.475.874 |

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm tài chính kết thúc, khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 419.390.009.989 VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 342.358.721.690 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Trần Minh Trọng
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Thanh Sơn
Tổng Giám đốc